hinelearn

HSK 2 · TỪ VỰNG · VỞ LUYỆN VIẾT

101 từ, *viết bằng tay*

Chặng 1 · Trời trở lạnh — Chặng 2 · Quanh trường

cíhuì liànxíběn
词汇 练习本

Mỗi từ một hàng: chữ, pinyin, nghĩa, âm Hán Việt, rồi một dòng 田字格 để tô chữ mờ và tự viết. Đề HSK 2 không thi viết — viết ở đây để nhớ mặt chữ.

6	101	164	2/3
bài trong sổ	từ trong sổ	từ học trong bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe từng từ trên web, nhại theo hai lần.
2. Thứ tự nét xem trên web, rồi tô chữ mờ.
3. Che mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.
4. Cuối chặng làm trang ôn, lật ngược dò đáp án.

Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Áo ấm và màu sắc
- ☐ **Bài 2** Đếm cho đúng: số lớn, lượng từ
- ☐ **Bài 3** Đi lại trong thành phố
- ☐ **Ôn 1** Danh sách đồ mùa đông
- ☐ **Bài 4** Trước, sau, trong, ngoài
- ☐ **Bài 5** Ra, vào, lên, xuống
- ☐ **Bài 6** Thể thao và sở thích
- ☐ **Ôn 2** Khu trường trên sơ đồ

Quét để học trên điện thoại

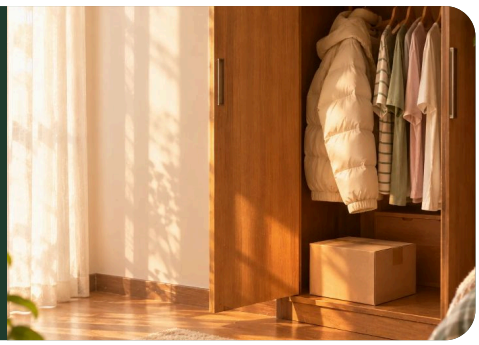
Mở khoá Từ vựng HSK 2: nghe phát âm từng từ.

hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



1. Nghe trước
Mở bài trên web, bấm nghe từng từ, nhại theo hai lần.

2. Tô chữ mờ
Viết chậm, thứ tự nét xem trên web. Ô mờ chỉ để làm quen tay.

3. Viết ô trống
Che chữ mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.

4. Tự kiểm tra
Cuối chặng có trang ôn: nối nghĩa, thêm dấu thanh, đoán chữ.

MỤC LỤC · CHẶNG 1 Trời trở lạnh

1	**Áo ấm và màu sắc** 18 từ · T4 10/11/2027	yánsè 颜色	trang 3	☐
2	**Đếm cho đúng: số lớn, lượng từ** 15 từ · T5 11/11/2027	yíwàn 一万	trang 6	☐
3	**Đi lại trong thành phố** 20 từ · T2 15/11/2027	dìtiě 地铁	trang 9	☐
Ôn	**Danh sách đồ mùa đông** ôn cả chặng		trang 12	☐

MỤC LỤC · CHẶNG 2 Quanh trường

4	**Trước, sau, trong, ngoài** 14 từ · T4 17/11/2027	pángbiān 旁边	trang 13	☐
5	**Ra, vào, lên, xuống** 18 từ · T7 20/11/2027	qǐlái 起来	trang 15	☐
6	**Thể thao và sở thích** 16 từ · T5 25/11/2027	àihào 爱好	trang 18	☐
Ôn	**Khu trường trên sơ đồ** ôn cả chặng		trang 21	☐

1 BÀI 1 · 18 TỪ · TRANG 1/3

Áo ấm và màu sắc

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/ao-am-va-mau-sac



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 yánsè
颜色
màu sắc
Hán Việt · nhan sắc
颜 色 颜 色

2 báisè
白色
màu trắng
Hán Việt · bạch sắc
白 色 白 色

3 hēisè
黑色
màu đen
Hán Việt · hắc sắc
黑 色 黑 色

4 hóngsè
红色
màu đỏ
Hán Việt · hồng sắc
红 色 红 色

5 lǜsè
绿色
màu xanh lá
Hán Việt · lục sắc
绿 色 绿 色

6 kùzi
裤子
quần
Hán Việt · khố tử
裤 子 裤 子

1 BÀI 1 · 18 TỪ · TRANG 2/3

Áo ấm và màu sắc

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/ao-am-va-mau-sac



7 cháng
长
dài
Hán Việt · trường

8 shǒubiǎo
手表
đồng hồ đeo tay
Hán Việt · thủ biểu

9 shūbāo
书包
cặp sách, ba lô đi học
Hán Việt · thư bao

10 huài
坏
hỏng; xấu, tệ
Hán Việt · hoại

11 shāngchǎng
商 场
trung tâm thương mại
Hán Việt · thương trường

12 wǎngshang
网 上
trên mạng
Hán Việt · võng thượng

1 BÀI 1 · 18 TỪ · TRANG 3/3

Áo ấm và màu sắc

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/ao-am-va-mau-sac



13 shàngwǎng
上网
lên mạng, vào mạng
Hán Việt · thượng võng

14 huā
花
tiêu (tiền, thời gian)
Hán Việt · hoa

15 sòng
送
tặng; đưa, giao (hàng); tiễn
Hán Việt · tống

16 ménkǒu
门口
cửa, trước cửa
Hán Việt · môn khẩu

17 ná
拿
cầm, lấy
Hán Việt · nã

18 búcuò
不错
khá tốt, được đấy
Hán Việt · bất thác

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

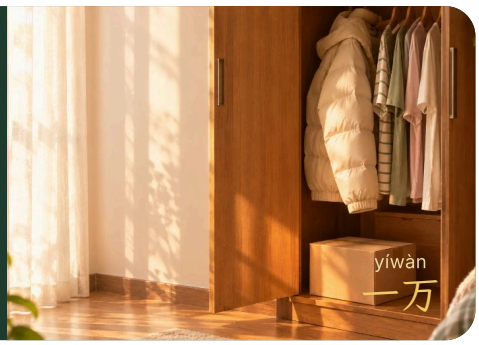
Zhège yánsè búcuò
这个 颜色 不错。

Màu này được đấy.

2 BÀI 2 · 15 TỪ · TRANG 1/3

Đếm cho đúng: số lớn, lượng từ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/so-lon-luong-tu



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 wàn
万
vạn, mười nghìn
Hán Việt · vạn

2 lóu
楼
toà nhà; tầng
Hán Việt · lâu

3 zhōu
周
tuần
Hán Việt · chu

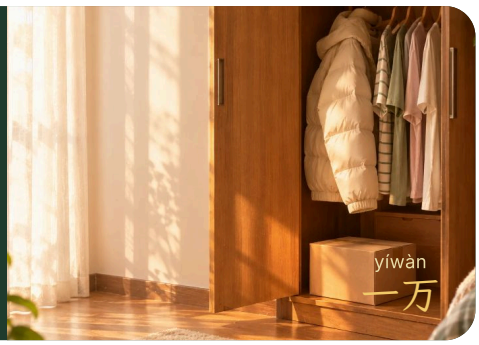
4 shí
时
lúc, khi
Hán Việt · thời

5 yíhuìr
一会儿
một lát, một lúc
Hán Việt · nhất hội nhi

2 BÀI 2 · 15 TỪ · TRANG 2/3

Đếm cho đúng: số lớn, lượng từ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/so-lon-luong-tu



6 tiáo
条
(lượng từ) cái, con, chiếc: vật dài (quần, đường, cá, khăn)
Hán Việt · điều

7 wèi
位
(lượng từ) vị, người (lịch sự)
Hán Việt · vị

8 jiān
间
(lượng từ) gian, phòng
Hán Việt · gian

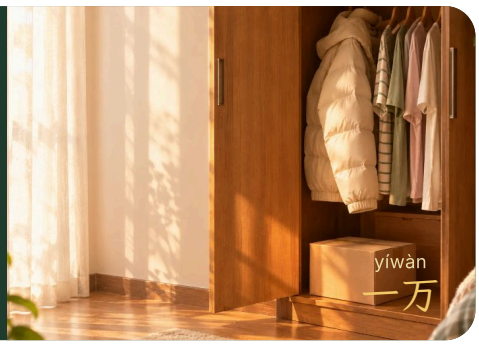
9 míng
名
(lượng từ) người (trong danh sách, xếp hạng)
Hán Việt · danh

10 bāo
包
túi, gói; (lượng từ) gói, bao; gói lại
Hán Việt · bao

2 BÀI 2 · 15 TỪ · TRANG 3/3

Đếm cho đúng: số lớn, lượng từ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/so-lon-luong-tu



11 mén
门
cửa; (lượng từ) môn (học)
Hán Việt · môn

12 běnzi
本子
quyển vở, quyển sổ
Hán Việt · bản tử

13 bǐ
笔
bút
Hán Việt · bút

14 cí
词
từ (từ ngữ)
Hán Việt · từ

15 tí
题
câu hỏi, câu (trong bài tập, bài thi)
Hán Việt · đề

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

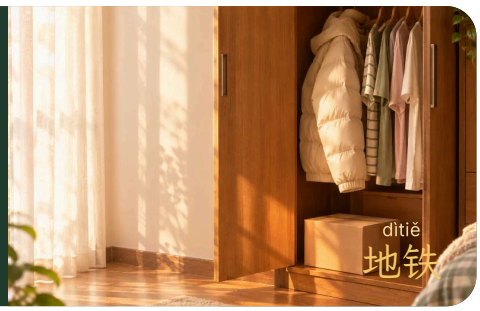
Wǒ yào mǎi liǎng tiáo kùzi
我要买两条裤子。

Mình muốn mua hai cái quần.

3 BÀI 3 · 20 TỪ · TRANG 1/3

Đi lại trong thành phố

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/di-lai-trong-thanh-pho



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 zhàn
站
bến, trạm, ga
Hán Việt · trạm

2 chēzhàn
车站
bến xe, nhà ga
Hán Việt · xa trạm

3 dìtiě
地铁
tàu điện ngầm
Hán Việt · địa thiết

4 gōngjiāochē
公交车
xe buýt
Hán Việt · công giao xa

5 dǎchē
打车
gọi taxi, bắt xe
Hán Việt · đả xa

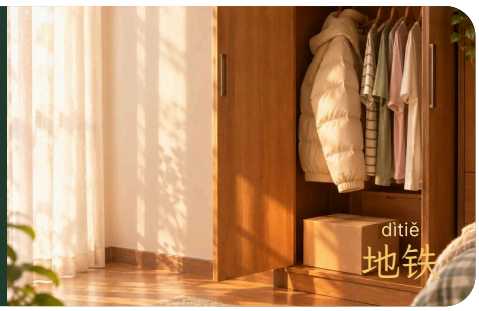
6 jīchǎng
机场
sân bay
Hán Việt · cơ trường

7 piào
票
vé
Hán Việt · phiếu

3 BÀI 3 · 20 TỪ · TRANG 2/3

Đi lại trong thành phố

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/di-lai-trong-thanh-pho



8 jīpiào
机票
vé máy bay
Hán Việt · cơ phiếu

9 ménpiào
门票
vé vào cửa
Hán Việt · môn phiếu

10 lù
路
đường
Hán Việt · lộ

11 lùshang
路上
trên đường, dọc đường
Hán Việt · lộ thượng

12 zǒu
走
đi (bộ); rời đi
Hán Việt · tẩu

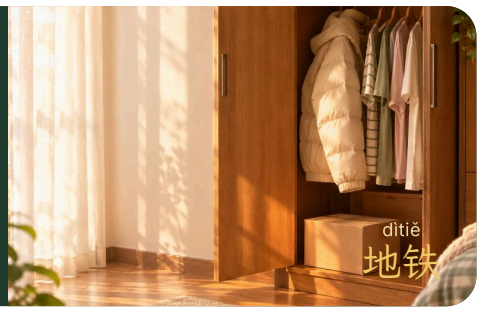
13 zǒulù
走路
đi bộ
Hán Việt · tẩu lộ

14 yuǎn
远
xa
Hán Việt · viễn

3 BÀI 3 · 20 TỪ · TRANG 3/3

Đi lại trong thành phố

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/di-lai-trong-thanh-pho



15 jìn
近
gần
Hán Việt · cận

16 jiǔdiàn
酒店
khách sạn
Hán Việt · tửu điếm

17 lǚyóu
旅游
du lịch
Hán Việt · lữ du

18 chūguó
出国
ra nước ngoài
Hán Việt · xuất quốc

19 chūmén
出门
ra khỏi nhà, ra ngoài
Hán Việt · xuất môn

20 fēi
飞
bay
Hán Việt · phi

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

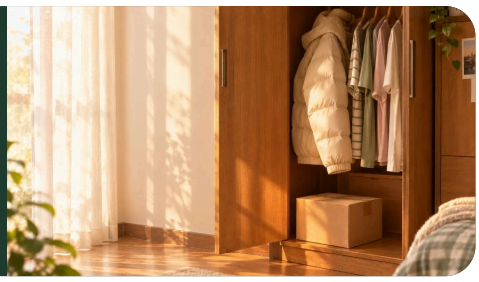
Dìtiězhàn yuǎn ma Bù yuǎn, zǒulù shí fēnzhōng
地铁站 远 吗？ 不 远， 走路 十 分钟。

Ga tàu điện ngầm có xa không? Không xa, đi bộ mười phút.

ÔN ÔN 1

Danh sách đồ mùa đông

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

颜色	A cầm, lấy
书包	B cặp sách, ba lô đi học
拿	C màu sắc
间	D đi (bộ); rời đi
公交车	E xe buýt
走	F (lượng từ) gian, phòng

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

白色	baise
网上	wangshang
时	shi
题	ti
路	lu

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

hắc sắc
màu đen

thương trường
trung tâm thương mại

xa trạm
bến xe, nhà ga

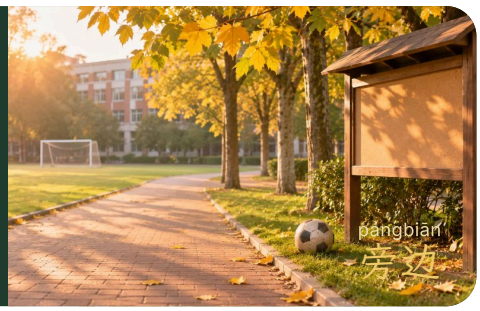
lộ thượng
trên đường, dọc đường

ĐÁP ÁN 颜色 C · 书包 B · 拿 A · 间 F · 公交车 E · 走 D — báisè · wǎngshang · shí · tí · lù — 黑色 · 商场 · 车站 · 路上

4 BÀI 4 · 14 TỪ · TRANG 1/2

Trước, sau, trong, ngoài

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/truoc-sau-trong-ngoai



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 qiánmiàn
前面
phía trước
Hán Việt · tiền diện

2 hòumiàn
后面
phía sau
Hán Việt · hậu diện

3 shàngmiàn
上面
phía trên, bên trên
Hán Việt · thượng diện

4 xiàmiàn
下面
phía dưới, bên dưới
Hán Việt · hạ diện

5 lǐmiàn
里面
bên trong
Hán Việt · lý diện

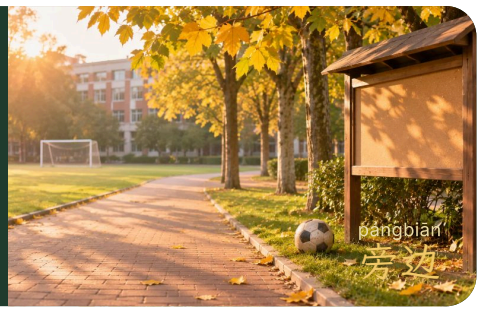
6 wàimiàn
外面
bên ngoài
Hán Việt · ngoại diện

7 pángbiān
旁边
bên cạnh
Hán Việt · bàng biên

4 BÀI 4 · 14 TỪ · TRANG 2/2

Trước, sau, trong, ngoài

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/truoc-sau-trong-ngoai



8 zuǒ 左 trái — Hán Việt · tả

9 yòu 右 phải — Hán Việt · hữu

10 zuǒbian 左边 bên trái — Hán Việt · tả biên

11 yòubian 右边 bên phải — Hán Việt · hữu biên

12 xǐshǒujiān 洗手间 nhà vệ sinh — Hán Việt · tẩy thủ gian

13 fànguǎn 饭馆 quán ăn, quán cơm — Hán Việt · phạn quán

14 chuáng 床 giường — Hán Việt · sàng

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

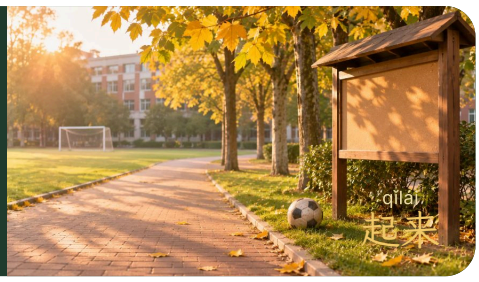
Xǐshǒujiān zài nǎr? Zài zuǒbian.
洗手间 在 哪儿？ 在 左边。

Nhà vệ sinh ở đâu? Ở bên trái.

5 BÀI 5 · 18 TỪ · TRANG 1/3

Ra, vào, lên, xuống

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/ra-vao-len-xuong



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 chū
出
ra
Hán Việt · xuất

2 jìn
进
vào
Hán Việt · tiến

3 guò
过
qua, đi qua; trải qua (ngày, năm)
Hán Việt · quá

4 guòlái
过来
qua đây
Hán Việt · quá lai

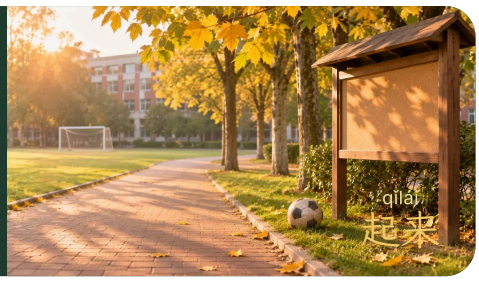
5 guòqù
过去
qua đó
Hán Việt · quá khứ

6 chūlái
出来
ra (về phía người nói), ra đây
Hán Việt · xuất lai

5 BÀI 5 · 18 TỪ · TRANG 2/3

Ra, vào, lên, xuống

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/ra-vao-len-xuong



7 chūqù
出去
ra (xa người nói), ra ngoài
Hán Việt · xuất khứ

8 jìnlái
进来
vào (đây)
Hán Việt · tiến lai

9 jìnqù
进去
vào (đó)
Hán Việt · tiến khứ

10 huílái
回来
về (đây)
Hán Việt · hồi lai

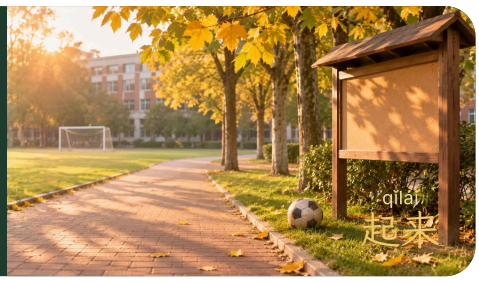
11 huíqù
回去
về (đó)
Hán Việt · hồi khứ

12 shànglái
上来
lên (đây)
Hán Việt · thượng lai

5 BÀI 5 · 18 TỪ · TRANG 3/3

Ra, vào, lên, xuống

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/ra-vao-len-xuong



13 shàngqù
上去
lên (đó)
Hán Việt · thượng khứ

14 xiàlái
下来
xuống (đây)
Hán Việt · hạ lai

15 xiàqù
下去
xuống (đó)
Hán Việt · hạ khứ

16 qǐlái
起来
dậy, đứng dậy, ngồi dậy
Hán Việt · khởi lai

17 dòng
动
động đậy, cử động
Hán Việt · động

18 pǎo
跑
chạy
Hán Việt · bào

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Qǐlái ba Wǒmen jiǔ diǎn chūqù
起来 吧！ 我们 九 点 出去。

Dậy đi! Chín giờ tụi mình ra ngoài.

6 BÀI 6 · 16 TỪ · TRANG 1/3

Thể thao và sở thích

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/the-thao-va-so-thich



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1. àihào
   爱好
   sở thích; thích (làm gì)
   Hán Việt · ái hảo
   爱 好 爱 好

2. yùndòng
   运动
   thể thao, vận động; tập thể thao
   Hán Việt · vận động
   运 动 运 动

3. qiú
   球
   quả bóng
   Hán Việt · cầu
   球 球 球

4. lánqiú
   篮球
   bóng rổ
   Hán Việt · lam cầu
   篮 球 篮 球

5. zúqiú
   足球
   bóng đá
   Hán Việt · túc cầu
   足 球 足 球

6. tī
   踢
   đá
   Hán Việt · thích
   踢 踢 踢

6 BÀI 6 · 16 TỪ · TRANG 2/3

Thể thao và sở thích

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/the-thao-va-so-thich



7 dǎ
打
đánh; chơi (bóng bằng tay)
Hán Việt · đả

8 pǎobù
跑步
chạy bộ
Hán Việt · bào bộ

9 yóu
游
bơi
Hán Việt · du

10 yóuyǒng
游泳
bơi, bơi lội
Hán Việt · du vịnh

11 tiàowǔ
跳舞
nhảy, khiêu vũ
Hán Việt · khiêu vũ

6 BÀI 6 · 16 TỪ · TRANG 3/3

Thể thao và sở thích

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/the-thao-va-so-thich



12 huà
画
vẽ; bức tranh
Hán Việt · hoạ

13 yìsi
意思
ý nghĩa, nghĩa
Hán Việt · ý tứ

14 yǒuyìsi
有意思
thú vị, hay
Hán Việt · hữu ý tứ

15 méiyìsi
没意思
chán, không thú vị
Hán Việt · một ý tứ

16 niǎo
鸟
chim
Hán Việt · điểu

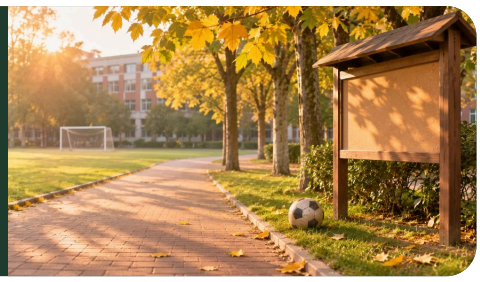
★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Nǐ de àihào shì shénme
你 的 爱好 是 什么？
Sở thích của bạn là gì?

ÔN ÔN 2

Khu trường trên sơ đồ

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

前面 ●	● A vào
左 ●	● B trái
进 ●	● C phía trước
回去 ●	● D bơi
跑 ●	● E chạy
游 ●	● F về (đó)

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

后面	houmian
右边	youbian
出来	chulai
起来	qilai
打	da

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

thượng diện
phía trên, bên trên

tẩy thủ gian
nhà vệ sinh

hồi lai
về (đây)

túc cầu
bóng đá

ĐÁP ÁN 前面 C · 左 B · 进 A · 回去 F · 跑 E · 游 D — houmian · youbian · chulai · qilai · dǎ — 上面 · 洗手间 · 回来 · 足球